TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2022/HNGĐ-PT
Ngày 07-4-2022
V/v tranh chấp tài sản chung sau ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Hoài Trí

Các Thẩm phán: Bà Lưu Thị Mỹ Hương;

Ông Trần Văn Luông.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích Liễu, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa*:** Ông Phan Văn Lợi - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 07/2022/TLPT-HNGĐ, ngày 07 tháng 3 năm 2022 về việc "Tranh chấp tài sản chung sau ly hôn" do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 49/2021/HNGĐ-ST ngày 27/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/QĐXXPT-HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1968; địa chỉ: Ấp B, xã A huyện P, tỉnh B; có mặt.

- *Bị đơn*: Bà Lã Thị Bích T, sinh năm 1969; địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn P, huyện P, tỉnh B; có mặt.

- *Người kháng nghị*: Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Văn C trình bày:

Trước đây ông C và bà T là vợ chồng nhưng đã ly hôn theo Bản án hôn nhân và gia đình số 04/2015/HNGĐ-ST ngày 23/01/2015 của Tòa án nhân dân

huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương. Khi ly hôn chưa phân chia tài sản chung, tự thỏa thuận. Nhưng hiện tại không phân chia được nên yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung như sau: Thửa đất số 72, tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại khu phố 2, thị trấn P, huyện P, tỉnh B; Thửa đất số 295, tờ bản đồ số 41 tọa lạc tại ấp B, xã A huyện P, tỉnh B; Thửa đất số 303, tờ bản đồ số 09 tọa lạc tại ấp C, xã A, huyện P, tỉnh B; diện tích 125m^2 đất thuộc tờ bản đồ số 48 tọa lạc tại ấp T, xã A, huyện P, tỉnh B.

Đối với diện tích 125m^2 đất thuộc tờ bản đồ số 48 tọa lạc tại ấp T, xã A, huyện P, tỉnh B thì ông C xin rút yêu cầu khởi kiện.

Nguồn gốc 03 thửa đất nêu trên là của ông C và bà T nhận chuyển nhượng và được mẹ bà T cho. Hiện tại 03 thửa đất nêu trên được UBND huyện Phú Giáo cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C và bà T.

Ông C yêu cầu phân chia 03 thửa đất còn lại, ông C xin được chia 02 thửa 295 tờ bản đồ số 41 và thửa 303, tờ bản đồ số 09 ở A, huyện P. Giao thửa 72 tờ bản đồ số 06 ở thị trấn Phước Vĩnh cho bà T. Ông C đồng ý thanh toán giá trị chênh lệch và tự nguyện hỗ trợ thêm cho bà T số tiền 1.000.000.000 đồng.

- Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải (bà T có mặt nhưng bỏ về không ký biên bản) bị đơn bà Lã Thị Bích T trình bày:

Bà T thống nhất với yêu cầu phân chia 03 tài sản chung nêu trên của ông C. Nhưng bà không đồng ý cách phân chia của ông C. Bà T yêu cầu được chia thửa 72, tờ bản đồ số 06 ở thị trấn Phước Vĩnh và thửa 295, tờ bản đồ số 41 ở xã A; thửa 303, tờ bản đồ số 09 ở xã A thì giao cho ông C.

Tại phiên tòa, bà T đề nghị được chia thửa 72, tờ bản đồ số 06 ở thị trấn Phước Vĩnh, giao cho các con thửa 295, tờ bản đồ số 41 ở xã A, giao cho ông C thửa 303, tờ bản đồ số 09 ở xã A.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 49/2021/HNGĐ-ST ngày 27/12/2021, Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo đã tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu chia diện tích 125m^2 thuộc tờ bản đồ số 48 tọa lạc tại ấp T, xã A, huyện P, tỉnh B của ông Nguyễn Văn C.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C đối với bị đơn bà Lã Thị Bích T về tranh chấp tài sản chung sau ly hôn.

3. Về chia tài sản chung:

3.1 Ông Nguyễn Văn C được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 835,8m^2 thuộc thửa số 303, tờ bản đồ số 09 tọa lạc tại xã A, huyện P, tỉnh B và 01 cây mít 08 năm tuổi. Giá trị tài sản là 104.851.000 đồng (một trăm lẻ bốn triệu tám trăm năm mươi mốt nghìn đồng).

Tứ cận thửa đất: Đông giáp đường nhựa; tây giáp thửa 865; nam giáp thửa 238; bắc giáp rãnh thoát nước. (Có bản vẽ kèm theo).

3.2 Ông Nguyễn Văn C được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 290,1m^2 thuộc thửa 295, tờ bản đồ số 41 tọa lạc tại xã A, huyện P, tỉnh B và 01 căn nhà 161m^2, 01 căn nhà 50,4m^2, tường 35m^2, 02 cây mít 08 năm tuổi. Giá trị tài sản là 782.980.000 đồng (bảy trăm tám mươi hai triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng).

Tứ cận thửa đất: Đông giáp đường nhựa ĐT 741 cũ; Tây giáp đường ĐT 741; Nam giáp thửa 709; Bắc giáp thửa 187. Có bản vẽ kèm theo.

3.3 Bà Lã Thị Bích T được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 96,4m^2 thuộc thửa đất số 72, tờ bản đồ 06 tọa lạc tại thị trấn P, huyện P, tỉnh B và 01 căn nhà diện tích 73m^2. Giá trị là 331.060.000 đồng (ba trăm ba mươi mốt triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng).

Tứ cận thửa đất: Đông giáp thửa 64; Tây giáp đường nhựa; Nam giáp thửa 112; Bắc giáp thửa 71. Có bản vẽ kèm theo.

3.4 Ông C có trách nhiệm thanh toán cho bà T số tiền 1.278.385.500 đồng (một tỷ hai trăm bảy mươi tám triệu ba trăm tám mươi lăm nghìn năm trăm đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ nộp lãi suất chậm trả, chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi tuyên án, các đương sự không kháng cáo. Ngày 27/01/2022, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương có Quyết định kháng nghị số 18/2022/QĐKNPT-DS đề nghị sửa án sơ thẩm về phần án phí đối với bà T theo hướng bà T không phải chịu án phí đối với số tiền 1.000.000.000 (một tỷ) đồng mà ông C hỗ trợ.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Đại diện Viện Kiểm sát vẫn giữ nguyên quan điểm kháng nghị.

Ý kiến Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương: những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục và thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Số tiền 01 tỷ đồng không phải là tiền tranh chấp tài sản chung của vợ chồng mà là tiền ông C tự nguyện hỗ trợ cho bà T, do đó, bà T không phải chịu án phí đối với số tiền này. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm về tiền án phí Tòa án đối với bà T.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là trong thời hạn luật định nên được xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ông C và bà T là vợ chồng và đã ly hôn theo Bản án hôn nhân và gia đình số 04/2015/HNGĐ-ST ngày 23/01/2015 của Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương. Khi ly hôn chưa phân chia tài sản chung. Nay ông C khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung gồm: Thửa đất số 72, tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại khu phố 2, thị trấn Phước Vĩnh; Thửa đất số 295, tờ bản đồ số 41 tọa lạc tại ấp B, xã A; Thửa đất số 303, tờ bản đồ số 09 tọa lạc tại ấp C, xã A. Đối với diện tích 125m^2 thuộc tờ bản đồ số 48 tọa lạc tại ấp T, xã A, huyện P, tỉnh B thì ông C xin rút yêu cầu khởi kiện.

Tòa án sơ thẩm đã xử: Chia cho ông C thửa đất số 295, tờ bản đồ số 41 tọa lạc tại xã A và thửa 303, tờ bản đồ số 9 tọa lạc tại xã A cùng với tài sản trên đất trị giá 887.831.000 đồng. Chia cho bà T thửa 72, tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại thị trấn Phước Vĩnh cùng với tài sản trên đất trị giá 331.060.000 đồng. Ông C có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch cho bà T là 278.385.500 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông C về việc thanh toán thêm cho bà T số tiền 1.000.000.000 đồng.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn C phải nộp 26.283.365 đồng.

- Bà Lã Thị Bích T phải nộp số tiền 60.283.365 đồng.

Sau khi án sơ thẩm tuyên, nguyên đơn và bị đơn không kháng cáo. Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương chỉ kháng nghị đề nghị sửa án sơ thẩm về phần án phí đối với bà T. Do đó những nội dung khác tại phần Quyết định của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[2.2] Xét Kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương: Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn ngoài việc có trách nhiện thanh toán cho bị đơn 278.385.500 đồng tiền chênh lệch giá trị tài sản chung tranh chấp thì nguyên đơn còn tự nguyện hỗ trợ cho bị đơn 1.000.000.000 đồng (01 tỷ đồng). Số tiền này là thiện chí của nguyên đơn, không phải là giá trị tài sản chung tranh chấp, do đó bị đơn không phải chịu án phí sơ thẩm đối với số tiền được nguyên đơn hỗ trợ, Tòa án sơ thẩm buộc bị đơn phải chịu án phí đối với số tiền 01 tỷ đồng là không phù hợp với quy định tại điểm b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV. Ngoài ra Tòa án sơ thẩm còn tính án phí mà nguyên đơn ông Nguyễn Văn C phải nộp không đúng, cụ thể: Ông C được chia giá trị tài sản chung là 609.445.500 đồng nhưng Tòa án chỉ buộc ông C nộp án phí sơ thẩm 26.283.365 đồng là chưa phù hợp. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương sửa Bản án sơ thẩm về phần án phí đối với bà T, ông C.

Kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là có căn cứ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận Quyết định Kháng nghị số 18/2022/QĐKNPT-DS ngày 27/01/2022 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương.

2. Sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 49/2021/HNGĐ-ST ngày 27/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo về phần án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm như sau:

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn C phải nộp 28.377.820 đồng (Hai mươi tám triệu, ba trăm bảy mươi bảy nghìn, tám trăm hai mươi đồng) được khấu trừ số tiền 6.250.000 đồng (sáu triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng số AA/2016/0026429 ngày 16/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương, ông C còn phải nộp 22.127.820 đồng (hai mươi hai triệu, một trăm hai mươi bảy nghìn, tám trăm hai mươi đồng).

- Bà Lã Thị Bích T phải nộp số tiền 28.377.820 đồng (Hai mươi tám triệu, ba trăm bảy mươi bảy ngàn, tám trăm hai mươi đồng).

3. Các phần Quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Về án phí phúc thẩm: Các đương sự không phải nộp.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS huyện Phú Giáo;
- TAND huyện Phú Giáo;
- Các đương sự;
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa GĐ&NCTN.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã ký

Đoàn Hoài Trí